

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 12 - 01 - 2024
V/v tranh chấp “Xin ly hôn, chia
tài sản chung vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơ.

Các Thẩm phán: 1/ Ông Huỳnh Văn Ngoan.
2/ Bà Lưu Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2023/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “Xin ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 512/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 999/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Dương Thị T**, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, H. C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn Đ**, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh **Lê Tiến L**, sinh năm 1990; (có mặt)

3.2. Chị **Lê Thảo U**, sinh năm 2000; (có mặt)

3.3. Cháu **Lê Thiên P**, sinh ngày 12/02/2014.

- Đại diện theo pháp luật của cháu P: Anh **Lê Tiến L**, sinh năm 1990 (cha ruột), đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Cùng ngụ địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn **Lê Văn Đ.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

** Nguyên đơn Dương Thị T trình bày:*

Sau thời gian tìm hiểu khoảng 07 năm, bà và ông Đ tiến tới hôn nhân, có làm đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 008, ngày 18/4/1989. Trong thời gian 06 tháng sau khi cưới, cả hai cùng chung sống ở ấp T, xã K, sau đó chuyển về sinh sống tại Phường F, tp ., tỉnh Tiền Giang được khoảng 11 năm. Đến năm 2000, ông bà chuyển về sinh sống tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về chuyện nuôi dạy con, ông Đ rất gia trưởng, mọi việc ông đều muốn vợ con phải nghe theo, nếu trái ý thì bị ông chửi bới, đánh đập. Trong thời gian chung sống, nhiều lần ông Đ chửi và đánh bà. Tháng 4/2020, ông Đ đánh bà T chảy máu đầu, phải nhập viện điều trị 10 ngày, Công an xã B đã xử phạt hành chính đối với ông về sự việc này. Do không thể sống chung với ông Đ, bà đã hai lần nộp đơn xin ly hôn ông Đ tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2018 và năm 2021, sau đó bà rút lại đơn kiện vì một trong những lý do là bà muốn tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Đến nay, ông Đ vẫn không sửa đổi tính gia trưởng mà còn hay viện cớ ghen tuông bà, mặc dù bà không có làm lỗi gì với ông. Bà không thể tiếp tục chung sống với ông được nữa, nên kiên quyết xin ly hôn với ông Đ, mong Tòa án chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Lê Tiễn L**, sinh năm 1990 và **Lê Thảo U**, sinh năm 2000. Hiện tại cả 02 con đều đã có gia đình, lao động có thu nhập và lo cho bản thân được, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được các tài sản chung sau:

1/ Thừa đất **2657**, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế là **2.985,6m²**, loại đất CLN, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00148 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông **Lê Văn Đ** và bà **Dương Thị T** vào ngày 23/9/2010. Trên thửa đất này có các tài sản gồm: 01 căn nhà chính diện tích 34,4m² (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn, trần prima), 01 mái che diện tích 40,52m² (kết cấu cột sắt và gỗ, 03 vách tôn, nền đất, mái tôn), 01 hàng rào diện tích 71,1m² (kết cấu trụ đà kiềng bê tông, tường xây D10cm, tô hai mặt, lưới B40), 01 hàng rào diện tích 300m² (kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, kẽm gai).

2/ Thừa đất **2383**, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế là **120,5m²**, loại đất ONT, theo GCNQSDĐ số CH00125, do UBND huyện C, tỉnh Tiền

Giang cấp cho ông **Lê Văn Đ** và bà **Dương Thị T** vào ngày 08/9/2010.

Cả hai thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trị giá thửa đất 2383 là: $120,5\text{m}^2 \times 1.700.000\text{đồng}/\text{m}^2 = \mathbf{204.850.000\text{đồng}}$;
trị giá thửa đất 2657 là: $2.985,6\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 = \mathbf{4.478.400.000\text{đồng}}$.

Tổng giá trị tài sản gắn liền với thửa đất 2657 là: $85.604.400\text{đồng} + 15.365.184\text{đồng} + 15.144.300\text{đồng} + 38.850.000\text{đồng} = \mathbf{154.963.000\text{đồng}}$ (tính tròn).

3/ Thửa đất **852** (theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 14/7/2023, thửa 852 tách thành hai thửa 2628 diện tích $113,6\text{m}^2$ và thửa 2627 diện tích $1.951,6\text{m}^2$), tờ bản đồ số 02, diện tích qua đo đạc thực tế là **$2.065,2\text{m}^2$** , loại đất LN.k, theo GCNQSDĐ số 02014 do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho **hộ ông Lê Văn Đ** vào ngày 27/3/2000. Trên thửa đất này có các tài sản gồm: 01 căn nhà chính diện tích $59,34\text{m}^2$ (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn, trần nhựa), 01 căn nhà phụ diện tích $35,42\text{m}^2$ (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường không tô, nền gạch men, mái tôn), 01 nhà bếp diện tích $14,25\text{m}^2$ (kết cấu cột cây, vách tôn, nền đan xi – măng, mái tôn); 01 chuồng heo diện tích $14,56\text{m}^2$ (kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường D10cm tô 01 mặt cao 01m, nền xi – măng, mái tôn), 01 hàng rào diện tích $99,2\text{m}^2$ (kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40), 01 sân xi – măng diện tích $39,75\text{m}^2$.

Đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tổng giá trị tài sản trên đất là: $127.966.710\text{đồng} + 86.853.382\text{đồng} + 2.639.100\text{đồng} + 3.485.664\text{đồng} + 15.207.360\text{đồng} + 3.438.375\text{đồng} = \mathbf{239.590.000\text{đồng}}$ (tính tròn).

Trị giá thửa đất 852 là: $2.065,2\text{m}^2 \times 800.000\text{đồng}/\text{m}^2 = \mathbf{1.652.160.000\text{đồng}}$.

Bà T yêu cầu chia đôi các tài sản đã liệt kê trên, bà và ông Đ mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$. Đối với nhà, đất và tài sản gắn liền với thửa đất 852, bà T xin nhận toàn bộ bằng hiện vật, bà đồng ý giao toàn bộ nhà đất, tài sản gắn liền với đất ở hai thửa 2657 và 2383 cho ông Đ. Bà yêu cầu Tòa án xem xét phần chênh lệch đối với $\frac{1}{2}$ tài sản mà các bên được chia, bà đồng ý thanh toán phần chênh lệch cho ông Đ nếu phần tài sản bà nhận có giá trị nhiều hơn phần ông Đ được nhận và ngược lại.

Đối với cây trồng gắn liền với các thửa đất nói trên, bà không tranh chấp, trong trường hợp người nào được chia đất thì đương nhiên được nhận cây trồng gắn liền với đất.

Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản chung là: 02 chiếc ghe trọng tải 05 tấn và 10 tấn (có kết cấu bằng gỗ, có lắp máy), trị giá mỗi ghe là 20.000.000đồng; số tiền 110.000.000đồng còn lại mà ông Đ đang quản lý trong tổng số 370.000.000đồng mà ông Đ đã gửi tiết kiệm ở Phòng G – CN huyện C, Tiền Giang, được ông Đ tất toán vào năm 2020.

Bà T yêu cầu được chia 01 chiếc ghe, bà xin nhận bằng giá trị là

20.000.000 đồng, đồng ý giao 02 ghe trên cho ông Đ toàn quyền sở hữu. Đối với tiền gửi Ngân hàng, bà yêu cầu chia đôi, ông Đ phải giao cho bà 55.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T xác định lại hai chiếc ghe có trọng tải 05 tấn và 10 tấn là tài sản riêng của ông Đ. Bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với hai chiếc ghe này và số tiền 110.000.000 đồng.

** Bị đơn Lê Văn Đ trình bày:*

Do mai mối, ông Đ kết hôn với bà T vào năm 1989, đôi bên có làm đám cưới và đăng ký kết hôn như lời bà T trình bày. Trong thời gian chung sống có nhiều lần thay đổi chỗ ở như bà T trình bày. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân, do bà T nuôi dạy con chung không tốt, không tôn trọng ý kiến của người làm chồng như ông. Thời gian gần đây, ông còn phát hiện bà T có quan hệ tình cảm với người nam khác trong khi hai người chưa ly hôn, hôn nhân giữa đôi bên rạn nứt như ngày nay hoàn toàn do lỗi của bà T. Ông Đ thừa nhận ông từng tát vào mặt bà 01 lần, còn sự việc ông bị Công an xã B xử phạt hành chính vào tháng 4/2020 không phải như bà T trình bày, mà là do ông vô ý làm bà T té đập đầu vào cửa nhà, gây té đầu chảy máu. Bà T cũng đã nhiều lần nộp đơn xin ly hôn với ông vào năm 2018 và năm 2021, nhưng sau đó bà rút lại đơn kiện. Nay bà T kiên quyết xin được ly hôn với ông, ông hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung như bà T trình bày, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được tài sản chung như sau:

- Đối với thửa đất **852** (theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 14/7/2023, thửa 852 tách thành hai thửa 2628 diện tích 113,6m² và thửa 2627 diện tích 1.951,6m²), loại đất LN.k, tờ bản đồ số 02, nhà và tài sản gắn liền với thửa đất này, đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng vì bà T có người đàn ông khác nên ông không đồng ý chia cho bà T mà ông sẽ tặng cho cháu nội Lê Thiên P khi cháu đủ 18 tuổi.

- Đối với hai thửa đất **2383**, loại đất ONT, diện tích qua đo đạc là 120,5m², và thửa **2657**, loại đất CLN, diện tích qua đo đạc thực tế là 2.985,6m², tờ bản đồ số 01 cùng nhà và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang, không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T. Vì hai thửa đất này là tài sản riêng của ông; vào năm 2010, ông nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Ánh L1, từ số tiền 550.000.000 đồng mẹ ruột ông cho riêng ông và số vàng ông dành dụm được trước khi cưới bà T.

Trong trường hợp, nếu Tòa án phân chia nhà đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của bà T, thì ông đồng ý việc ai nhận đất sẽ được quyền sở hữu đối với cây trồng gắn liền với đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tiến L trình bày:*

Nhà và tài sản gắn liền với thửa đất số 852 ở ấp B, xã B; nhà và tài sản gắn liền với thửa đất số 2657, thửa đất 2383 ở ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng số tiền 370.000.000 đồng gửi Ngân hàng G là tài sản chung của cha Lê Văn Đ và mẹ Dương Thị T. Anh L không có đóng góp gì đối với các tài sản này, nên khi cha mẹ anh ly hôn, anh không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án xem xét, ghi nhận việc bà T chăm lo gia đình, chăm lo và nuôi dạy các con ... cũng được coi là lao động có thu nhập, cũng có đóng góp trong gia đình, do đó anh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thảo U trình bày:*

Tài sản chung của cha Lê Văn Đ và mẹ Dương Thị T gồm: Nhà và tài sản gắn liền với thửa đất số 852 ở ấp B, xã B; nhà và tài sản gắn liền với thửa đất số 2657, thửa đất 2383 ở ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang, cùng số tiền 370.000.000 đồng gửi Ngân hàng G. Đối với các tài sản này, chị U không có đóng góp gì, nên khi cha mẹ chị ly hôn, chị không có ý kiến.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 512/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 5, khoản 2 Điều 244, Điều 147, Điều 157, Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 95 Luật Đất đai; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Dương Thị T về các nội dung:

- Yêu cầu chia đôi tài sản chung là số tiền 110.000.000 đồng.

- Yêu cầu chia đôi tài sản là hai chiếc ghe: 01 chiếc trọng tải 05 tấn, thuộc loại gỗ, có lắp máy, biển số ghe TG-2295-H, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2164 ĐK, do Sở Giao thông vận tải tỉnh T cấp cho ông Lê Văn Đ vào ngày 26/12/1996 và 01 chiếc ghe trọng tải 10 tấn, thuộc loại gỗ, có lắp máy, không biển số.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T.

- **Về hôn nhân:** Bà Dương Thị T được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

- **Về con chung:** Không xem xét.

- **Về tài sản chung:**

+ Bà Dương Thị T được chia và được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với đất và toàn quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất, gồm: Thửa đất 852, tờ bản đồ số 02, diện tích qua đo đạc thực tế là **2.065,2m²**, loại đất LN.k, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo GCNQSDĐ số 02014QSĐĐ/BT do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho **hộ ông** Lê Văn Đ vào ngày 27/3/2000; 01 căn nhà chính diện tích 59,34m² (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường,

nền gạch men, mái tôn, trần nhựa), 01 căn nhà phụ diện tích 35,42m² (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường không tô, nền gạch men, mái tôn), 01 nhà bếp diện tích 14,25m² (kết cấu cột cây, vách tôn, nền đan xi – măng, mái tôn); 01 chuồng heo diện tích 14,56m² (kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường D10cm tô 01 mặt cao 01m, nền xi – măng, mái tôn), 01 hàng rào diện tích 99,2m² (kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40), 01 sân xi – măng diện tích 39,75m²; các loại cây trồng có trên đất.

Thửa đất 852 có vị trí:

- + Phía Đông giáp đất của Huỳnh Văn B.
- + Phía Nam giáp đất của Huỳnh Văn B.
- + Phía Tây giáp rạch T - Cầu S.
- + Phía Bắc giáp đất của Nguyễn Văn T1.

(kèm theo 02 Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 14/7/2023).

Bà T được toàn quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai đối với thửa đất 852 theo quy định pháp luật, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Ông Lê Văn Đ được chia và được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với đất và toàn quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất, gồm: Thửa **2657**, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế là **2.985,6m²**, loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00148 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho **ông Lê Văn Đ** và **bà Dương Thị T** vào ngày 23/9/2010; thửa đất **2383**, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế là **120,5m²**, loại đất ONT, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo GCNQSDĐ số CH00125, do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho **ông Lê Văn Đ** và **bà Dương Thị T** vào ngày 08/9/2010; 01 căn nhà chính diện tích 34,4m² (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn, trần prima), 01 mái che diện tích 40,52m² (kết cấu cột sắt và gỗ, 03 vách tôn, nền đất, mái tôn), 01 hàng rào diện tích 71,1m² (kết cấu trụ đà kiềng bê tông, tường xây D10cm, tô hai mặt, lưới B40), 01 hàng rào diện tích 300m² (kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, kẽm gai); các loại cây trồng có trên đất.

Thửa đất 2657 có vị trí:

- + Phía Đông giáp đường T.
- + Phía Tây giáp đất của Nguyễn Hữu Đ1.
- + Phía Bắc giáp đất của Nguyễn Ngọc Q.
- + Phía Nam giáp rạch.

(kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/6/2023).

Thửa đất 2383 có vị trí các hướng đều giáp với thửa đất 2657 (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/6/2023).

Ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền **1.473.231.500 (một tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu hai trăm ba mươi một ngàn năm trăm)** đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Đ được toàn quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai đối với hai thửa đất 2657, 2383 theo quy định pháp luật, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần nghĩa vụ chậm thi hành án, phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

- Ngày 15 tháng 9 năm 2023, bị đơn Lê Văn Đ có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xác định thửa **2657**, loại đất CLN và thửa đất **2383**, loại đất ONT và ngôi nhà trên đất, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là ông không đồng ý chia tài sản là thửa đất 2657 và thửa 2383. Còn bà T không đồng ý theo yêu cầu của ông Đ. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không yêu cầu kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ, yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên đây là tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng được quy định tại Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Ông Đ cho rằng thửa đất **2657**, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế là **2.985,6m²**, loại đất CLN và thửa **2383**, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế là **120,5m²**, loại đất ONT, cả hai thửa đất trên được UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông **Lê Văn Đ** và bà **Dương Thị T** là tài sản của riêng ông không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: thửa **2657** và thửa **2383** có nguồn gốc chuyển nhượng từ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Ánh L1 vào năm 2010. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết vào ngày 14/5/2010 thì bên chuyển nhượng là hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Lê Ánh L1, bên nhận chuyển nhượng là bà Dương Thị T và ông Lê Văn Đ. Thời điểm ký kết hợp đồng là trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ, bà T và được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Lê Văn Đ** và bà **Dương Thị T** là đúng qui định của pháp luật. Ông Đ cho rằng nguồn tiền mua 02 thửa đất trên là của mẹ ông bán đất tại xã V, huyện C cho riêng ông 550.000.000 đồng và số vàng mà ông dành dụm trước khi cưới vợ. Còn bà T thì cho rằng nguồn tiền mua 02 thửa đất trên là của mẹ chồng cho cả hai vợ chồng chứ không phải cho riêng ông Đ và lấy tiền vợ chồng dành dụm bù vào mới đủ mua 02 thửa đất. Hơn nữa khi được cấp giấy chủ quyền đất thì ông Đ là người giữ giấy chủ quyền, ông cũng không khiếu nại hay có ý kiến gì về việc vợ ông cùng đứng tên trong giấy chủ quyền. Cấp sơ thẩm xác định 02 thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Đ kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Đ không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định.

[5]. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Đ.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân sơ thẩm số 512/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 5, khoản 2 Điều 244, Điều 147, Điều 157, Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 95 Luật Đất đai; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Dương Thị T về các nội dung:

- Yêu cầu chia đôi tài sản chung là số tiền 110.000.000đồng.

- Yêu cầu chia đôi tài sản là hai chiếc ghe: 01 chiếc trọng tải 05 tấn, thuộc loại gỗ, có lắp máy, biển số ghe TG-2295-H, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2164 ĐK, do Sở Giao thông vận tải tỉnh T cấp cho ông Lê Văn Đ vào ngày 26/12/1996 và 01 chiếc ghe trọng tải 10 tấn, thuộc loại gỗ, có lắp máy, không biển số.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T.

- **Về hôn nhân:** Bà Dương Thị T được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

- **Về con chung:** Không xem xét.

- **Về tài sản chung:**

+ Bà Dương Thị T được chia và được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với đất và toàn quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất, gồm: Thửa đất 852, tờ bản đồ số 02, diện tích qua đo đạc thực tế là **2.065,2m²**, loại đất LN.k, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo GCNQSDĐ số 02014QSDĐ/BT do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho **hộ ông Lê Văn Đ** vào ngày 27/3/2000; 01 căn nhà chính diện tích 59,34m² (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn, trần nhựa), 01 căn nhà phụ diện tích 35,42m² (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường không tô, nền gạch men, mái tôn), 01 nhà bếp diện tích 14,25m² (kết cấu cột cây, vách tôn, nền đan xi – măng, mái tôn); 01 chuồng heo diện tích 14,56m² (kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường D10cm tô 01 mặt cao 01m, nền xi – măng, mái tôn), 01 hàng rào diện tích 99,2m² (kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40), 01 sân xi – măng diện tích 39,75m²; các loại cây trồng có trên đất.

Thửa đất 852 có vị trí:

+ Phía Đông giáp đất của Huỳnh Văn B.

+ Phía Nam giáp đất của Huỳnh Văn B.

+ Phía Tây giáp rạch T - Cầu S.

+ Phía Bắc giáp đất của Nguyễn Văn T1.

(kèm theo 02 Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 14/7/2023).

Bà T được toàn quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai đối với thửa đất 852 theo quy định pháp luật, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Ông Lê Văn Đ được chia và được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với đất và toàn quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất, gồm: Thửa **2657**, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế là **2.985,6m²**, loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00148 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho **ông Lê Văn Đ** và **bà Dương Thị T** vào ngày 23/9/2010; thửa đất **2383**, tờ bản đồ số 01, diện tích qua đo đạc thực tế là **120,5m²**, loại đất ONT, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo GCNQSDĐ số CH00125, do UBND huyện C,

tỉnh Tiền Giang cấp cho **ông Lê Văn Đ** và **bà Dương Thị T** vào ngày 08/9/2010; 01 căn nhà chính diện tích 34,4m² (kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn, trần prima), 01 mái che diện tích 40,52m² (kết cấu cột sắt và gỗ, 03 vách tôn, nền đất, mái tôn), 01 hàng rào diện tích 71,1m² (kết cấu trụ đà kiềng bê tông, tường xây D10cm, tô hai mặt, lưới B40), 01 hàng rào diện tích 300m² (kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, kẽm gai); các loại cây trồng có trên đất.

Thửa đất 2657 có vị trí:

- + Phía Đông giáp đường T.
- + Phía Tây giáp đất của Nguyễn Hữu Đ1.
- + Phía Bắc giáp đất của Nguyễn Ngọc Q.
- + Phía Nam giáp rạch.

(kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/6/2023).

Thửa đất 2383 có vị trí các hướng đều giáp với thửa đất 2657 (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/6/2023).

Ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền **1.473.231.500 (một tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu hai trăm ba mươi một ngàn năm trăm)** đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Đ được toàn quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai đối với hai thửa đất 2657, 2383 theo quy định pháp luật, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3/ Về chi phí tố tụng:

Ông Lê Văn Đ phải thanh toán lại cho bà Dương Thị T số tiền **6.900.000 (sáu triệu chín trăm ngàn)** đồng chi phí đo đạc.

4/ Về án phí:

Bà Dương Thị T phải chịu **300.000đồng** án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và **99.299.000đồng** án phí chia tài sản chung. Bà đã nộp 300.000đồng và 21.000.000đồng tiền tạm ứng án phí lần lượt theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021819, 0021820 cùng ngày 31/5/2023 và nộp 4.625.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021944 ngày 30/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 73.674.000đồng.

Ông Lê Văn Đ phải chịu **99.299.000 (chín mươi chín triệu hai trăm chín**

mười chín ngàn) đồng án phí chia tài sản chung.

Ông Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011919 ngày 18/9/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang xem như đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H. C;
- CCTHADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn (Thẩm)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thơ